**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN TRẦN VĂN THỜI**
**TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2021/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 7 năm 2021
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Huỳnh Hưỡng**

2. Ông **Nguyễn Trường Hận**

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 169/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Tạ Kiều D**, sinh năm 1992 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt). Trú tại: Ấp 3, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Ông **Hồ Hoàng T**, sinh năm 1990 (Vắng mặt). Trú tại: Khóm 5, thị t, huyện T, tỉnh Cà Mau.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà **Tạ Kiều D** trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Hồ Hoàng T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong cuộc sống bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, dẫn đến vợ chồng cãi nhau và làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên: Hồ Phương V, sinh ngày 27/8/2019 (Giới tính: Nữ), hiện cháu V đang do nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho nguyên

đơn được tiếp tục, nuôi dưỡng cháu V đến tuổi trưởng thành, không có yêu cầu ông T phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn khởi kiện.

Đối với bị đơn ông **Hồ Hoàng T**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông T vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, còn nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định*:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", đồng thời nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Do, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt phiên tòa lần thứ 02, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[3] Bà D và ông T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Bà D và ông T chung sống với nhau không hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau và không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Đối với ông T, Tòa án đã thông báo và triệu tập tham gia các phiên hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng ông T vắng mặt không tham gia tố tụng, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của bà D. Như vậy, cho thấy ông T đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà D.

[5] Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau

và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa bà D và ông T đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà D được ly hôn với ông T là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Bà D và ông T có 01 người con chung tên: Hồ Phương V, sinh ngày 27/8/2019 (Giới tính: Nữ), hiện cháu V đang do nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, khi ly hôn bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, còn ông T vắng mặt, không có ý kiến nên không có cơ sở xem xét, do đó Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần giao cháu V cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Do, ông T vắng mặt, bà D không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp, các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[9] Về án phí: Do, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Tạ Kiều D được ly hôn với ông Hồ Hoàng T.

2. Về con chung: Giao cháu Hồ Phương V, sinh ngày 27/8/2019 (Giới tính: Nữ) cho bà Tạ Kiều D được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc bà Tạ Kiều D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà D đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004952 ngày 10/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (bà D đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lâm Thành Quang**